

# Ảnh hưởng nhân tố đặc điểm tài chính đến hiệu quả kinh tế của các ngân hàng thương mại niêm yết Việt Nam

Trần Quốc Thịnh

Ngày nhận: 15/07/2017

Ngày nhận bản sửa: 20/08/2017

Ngày duyệt đăng: 24/08/2017

*Xu hướng hội nhập với khu vực và quốc tế đã góp phần tạo điều kiện cho Việt Nam phát triển, đặc biệt đối với các ngân hàng thương mại (NHTM), trung tâm điều phối vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên những thách thức trong cạnh tranh cũng đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết đối với hiệu quả kinh tế của NHTM. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng theo dữ liệu bảng (OLS), tác giả xem xét tác động của các nhân tố thuộc đặc điểm tài chính đến hiệu quả kinh tế của NHTM niêm yết Việt Nam giai đoạn 2010-2016. Kết quả cho thấy 3 nhân tố là tỷ lệ tổng chi phí hoạt động trên tổng doanh thu, cho vay trên tổng tài sản, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản tác động ngược chiều, trong khi giá trị đầu tư vào máy móc thiết bị và phần mềm ứng dụng trên tổng tài sản tác động cùng chiều đến hiệu quả kinh tế. Từ đó, tác giả đề xuất chính sách cho các nhà quản lý góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế cho các NHTM niêm yết.*

*Từ khóa: hiệu quả kinh tế, ngân hàng thương mại, hội nhập kinh tế*

## 1. Giới thiệu

**N**gân hàng ra đời và phát triển gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa để giải quyết nhu cầu phân phối vốn, nhu cầu thanh toán phục vụ cho phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế, các cá nhân với đặc thù kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ (Angela and Luliana, 2012). Trong bối cảnh toàn cầu

hóa, Việt Nam gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015, vấn đề tự do hóa tài chính, từng bước hội nhập kinh tế khu vực là xu thế tất yếu của Việt Nam và các quốc gia. Thời gian qua, NHTM Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên thị trường tài chính ngày càng chịu những sức ép lớn bởi các tổ chức kinh doanh phi ngân hàng và ngân hàng nước ngoài (Nguyễn Việt Hùng, 2008). Do đó các NHTM Việt Nam cần phải nâng cao năng

lực cạnh tranh, năng lực quản lý để đảm bảo hiệu quả kinh tế trong hoạt động kinh doanh, song hiện trạng hiệu quả kinh tế của một số NHTM chưa đáp ứng sự kỳ vọng (Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang, 2013). Có những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của NHTM, trong đó yếu tố đặc điểm tài chính (thể hiện thông qua các chỉ số tài chính) có vai trò quan trọng, do đó việc xem xét và đánh giá mức độ tác động của các nhân tố này, trên cơ sở đó đưa ra những gợi ý chính sách cho các nhà quản lý nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho các NHTM niêm yết Việt Nam là điều cần thiết và có ý nghĩa thiết thực trong bối cảnh hội nhập.

## 2. Tổng quan cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Khái niệm về hiệu quả kinh tế

Hiện nay có một vài quan điểm về hiệu quả kinh tế, tùy theo từng lĩnh vực nghiên cứu mà có những nhìn nhận khác nhau. Tiên phong trong vấn đề này, Smith (1737-1790) cho rằng hiệu quả kinh tế là kết quả đạt được trong hoạt động kinh tế, là doanh thu tiêu thụ hàng hóa. Trong quan điểm này thì các mức chi phí khác nhau mà mang lại cùng một kết quả thì có hiệu quả như nhau (Fry, 2005). Quan điểm khác cho rằng hiệu quả kinh tế được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để có được kết quả đó hay hiệu quả được xác định bằng tỷ số giữa kết quả tính theo đơn vị giá trị so với chi phí kinh doanh. Hiệu quả kinh tế ở đây được xác định bằng cách xác định chi phí kinh doanh thấp nhất trong điều kiện thuận lợi nhất, và đem chi phí thực tế phát sinh so với chi phí kế hoạch (Max, 2009). Trong tiêu chí đo lường về hiệu quả kinh tế, Rivard and Thomas (1997), một trong những người tiên phong và được nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận, cho rằng nhóm chỉ tiêu phản ánh thông qualợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (EPS), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) hay tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu vào chỉ tiêu ROE để đánh giá

hiệu quả kinh tế các NHTM vì đây là một trong những chỉ tiêu được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu định lượng.

### 2.2. Các lý thuyết nền tảng

Lý thuyết liên quan đến hiệu quả kinh tế được đề cập dưới nhiều quan điểm khác nhau. Nổi bật của trường phái Kinh tế tư sản là Keynes (1883- 1946) đã đề cập đến lý thuyết của tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết của tăng trưởng kinh tế là lý thuyết nhằm duy trì và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hàm ý đến sự tăng trưởng, hiệu quả kinh tế, lợi ích đạt được của các đơn vị kinh tế. Đối với tính hiệu quả kinh tế của các đơn vị kinh tế, lý thuyết tăng trưởng của Keynes đã được ứng dụng rất nhiều trong các công trình liên quan đến sự tăng trưởng, phát triển khi xem xét hiệu quả kinh tế. Lý thuyết này đề cập đến các nội dung trọng tâm như sự cân bằng của nền kinh tế để đảm bảo đạt mức tối ưu, vai trò trong việc tăng sản lượng của nền kinh tế nhằm duy trì cho sự phát triển ổn định và những chính sách trong việc quản lý, kiểm soát cho tăng trưởng kinh tế (Maynard, 1936). Việc vận dụng lý thuyết tăng trưởng của Keynes vào bài viết là để lý giải những vấn đề liên quan đến nội dung về hiệu quả kinh tế trong các NHTM và xem xét trong mối quan hệ chủ yếu từ những nhân tố thuộc về đặc điểm tài chính đến hiệu quả kinh tế trong các NHTM niêm yết ở Việt Nam.

### 2.3. Các nghiên cứu trước

Naceur (2003) sử dụng phương pháp phân tích phi tham số để nghiên cứu tác động của các nhân tố đến hiệu quả kinh tế của 10 ngân hàng ở Tunisia cho giai đoạn 1980-2000. Kết quả cho thấy rằng các chỉ số kinh tế như lạm phát và tăng trưởng kinh tế vĩ mô không có ảnh hưởng lên lợi nhuận. Badola and Verma (2006) sử dụng mô hình hồi quy đa biến để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của 27 ngân hàng niêm yết ở Ấn Độ giai đoạn từ 1998-2004. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của biến tổng doanh thu, các khoản chi cho nâng cấp công nghệ, dự

phòng rủi ro tín dụng và chênh lệch giữa lãi phải thu và lãi phải trả ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng. Athanasoglou, Delis and Staikouras (2006) sử dụng phương pháp định lượng để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế các ngân hàng ở vùng Đông Nam Châu Âu giai đoạn 1998- 2002, với phạm vi nghiên cứu là 132 ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động, quy mô vốn chủ là những biến có ý nghĩa tiêu cực đối với hiệu quả kinh tế, rủi ro tín dụng cao tác động làm ROE giảm xuống. Angela and Luliana (2012) đã nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của các yếu tố bên ngoài và bên trong đến lợi nhuận ngân hàng, với phạm vi 86 NHTM ở các nước thành viên Châu Âu trong giai đoạn 2003- 2011. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả kinh tế của ngân hàng ở hầu hết các nước bị ảnh hưởng đáng kể bao gồm các yếu tố bên trong như an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ chi phí trên thu nhập và kích thước của ngân hàng, và các yếu tố bên ngoài như mức độ tập trung ngân hàng, tốc độ tăng trưởng hàng năm và lạm phát. Tariq, Usman, and Mir (2014) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định đến hiệu suất của các NHTM tại Pakistan trong khoảng thời gian 2004- 2010 với mẫu gồm 17 NHTM. Kết quả chỉ ra rằng vốn của ngân hàng có ý nghĩa đối với hiệu quả kinh tế trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Gần đây nhất, Flamini (2015) sử dụng phương pháp định lượng với mẫu là 389 ngân hàng tại 41 quốc gia tại Sub-Saharan Châu Phi để nghiên cứu các yếu tố quyết định lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả cho thấy ngoài rủi ro tín dụng, hiệu quả kinh tế ngân hàng còn biến động cùng chiều với tài sản và việc đa dạng hóa hoạt động. Rahman (2015) sử dụng phương pháp hồi quy để nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh tế ngân hàng với phạm vi 25 NHTM từ Bangladesh trong khoảng thời gian từ năm 2006-2013. Kết quả thực nghiệm cho thấy rằng vốn và qui mô cho vay có tác động tích cực và đáng kể vào hiệu quả kinh tế. Duraj& Moci (2015) cũng đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế ngân hàng bằng phương pháp hồi quy đa

biến với mẫu là 16 ngân hàng ở Albania giai đoạn từ năm 1999-2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy ngoại trừ nhân tố tỷ lệ nợ xấu trên tổng cho vay thì tất cả các nhân tố còn lại mà tác giả đưa vào đều có ý nghĩa, cụ thể rủi ro thanh khoản và lạm phát có tác động ngược chiều đến ROE, mức độ nợ và tăng trưởng kinh tế có tác động cùng chiều với ROE. Ở Việt Nam, Nguyễn Việt Hùng (2008) đã sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp với phương pháp phân tích định lượng để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của 32 NHTM Việt Nam, giai đoạn 2001- 2005. Qua phân tích cho thấy, để nâng cao hiệu quả của các NHTM ở Việt Nam thì cần phải giảm thiểu rủi ro thanh khoản, tăng cường năng lực của cán bộ quản lý, giảm tỷ trọng cho vay đối với những doanh nghiệp không có khả năng tài chính. Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang (2013) cũng nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của 39 NHTM Việt Nam, giai đoạn 2005- 2012 và đưa ra kết luận yếu tố vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có tác động đáng kể đến ROE. Nguyễn Thị Loan và Trần Thị Ngọc Hạnh (2013) đã phân tích hiệu quả kinh tế tại 21 NHTM Việt Nam giai đoạn 2007- 2011. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy Tobit để phân tích và kết quả cho thấy nhân tố tỷ lệ tiền gửi so với tiền cho vay, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ, số lượng lao động có tác động ngược chiều đến ROE. Gần đây nhất, Nguyễn Thanh Phong (2015) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của 9 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam giai đoạn 2009- 2014, sử dụng phân tích hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy trong 5 yếu tố ảnh hưởng đến ROE thì yếu tố chi phí hoạt động có ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng nhiều nhất, kế đến là các khoản vay, tính thanh khoản, lạm phát và cuối cùng là rủi ro tín dụng. Có thể thấy việc xem xét và đánh giá các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh tế của các NHTM đã được các tác giả cả trong và ngoài nước quan tâm bởi đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng. Xét ở các nghiên cứu nước

ngoài, phần lớn các tác giả xem xét mẫu nghiên cứu cho riêng phạm vi các quốc gia hay khu vực và chưa có nghiên cứu cho các NHTM Việt Nam. Trong khi đó, các nghiên cứu ở Việt Nam hầu hết nghiên cứu giai đoạn trước khi có những thay đổi về hợp nhất, sáp nhập của NHTM. Hơn nữa, các nghiên cứu trước phần lớn xem xét các biến độc lập bao gồm cả nhân tố vĩ mô (tỷ lệ lạm phát và tốc độ tăng trưởng kinh tế...) cũng như quản trị công ty (tỷ lệ sở hữu nước ngoài, hội đồng quản trị...).

Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu các nhân tố căn bản liên quan đến các chỉ số thuộc đặc điểm tài chính của NHTM cũng như xem xét trong giai đoạn gần đây nhất. Điều này sẽ giúp các nhà quản lý có thêm thông tin được hữu ích và đáng tin cậy để thực thi một số chính sách được hiệu quả.

**2.4. Phương pháp nghiên cứu**

Tác giả sử dụng phương pháp định lượng bằng dữ liệu bảng (OLS) với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20 cho việc tính toán, thống kê mô tả số liệu, phân tích hệ số tương quan các biến, đánh giá mức độ phù hợp của mô hình và phân tích hồi quy.

**3. Thiết kế nghiên cứu**

**3.1. Mẫu nghiên cứu**

Mẫu nghiên cứu bao gồm 9 NHTM cổ phần đang niêm yết trên TTCK Việt Nam. Số liệu được thu thập trên báo cáo tài chính của các ngân hàng này, thời gian 7 năm gần nhất từ 2010-2016 vì đây là giai đoạn mà các NHTM có những chuyển biến nhất định của quá trình tái cơ cấu và sáp nhập.

**Bảng 1. Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy**

Biến	Mô tả	Đo lường
ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	(Lợi nhuận ròng / Vốn chủ sở hữu bình quân)*100%
TCTR	Tỷ lệ tổng chi phí hoạt động trên tổng doanh thu	(Tổng chi phí hoạt động/ Doanh thu thuần)*100%
SIZE	Quy mô ngân hàng	Log (Tổng tài sản)
LOANTA	Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	(Cho vay khách hàng/ Tổng tài sản)*100%
ETA	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	(Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản)*100%
TK	Chỉ số thanh khoản	(Tài sản có tính thanh khoản cao / Tổng tài sản)*100%
NCA	Tỷ lệ giá trị đầu tư vào máy móc thiết bị và phần mềm ứng dụng trên tổng tài sản	(Giá trị đầu tư vào máy móc thiết bị và phần mềm ứng dụng/ Tổng tài sản)*100%
RRTD	Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ	(Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng bình quân/ Tổng dư nợ bình quân)* 100%

*Nguồn: tác giả tự tổng hợp*

**3.2. Mô tả các biến nghiên cứu**

Các biến độc lập sử dụng trong mô hình được kế thừa từ nghiên cứu của (Rahman, 2015), riêng biến tỷ lệ giá trị đầu tư vào máy móc thiết bị và phần mềm ứng dụng trên tổng tài sản được bổ sung vào mô hình nhằm xem xét mức độ tác động của nhân tố này đến ROE của các NHTM niêm yết tại Việt Nam.

**3.3. Mô hình nghiên cứu**

Tác giả sử dụng mô hình của Rahman (2015) trên cơ sở các biến liên quan đến đặc điểm tài chính của NHTM và đồng thời, tác giả đã khảo sát một số chuyên gia trong lĩnh vực ngân hàng để bổ sung biến tỷ lệ giá trị đầu tư vào máy móc thiết bị và phần mềm ứng dụng trên tổng tài sản để phù hợp với tình hình phát triển công nghệ thông tin của các NHTM Việt Nam. Do đó, mô hình hồi quy đa biến được thiết kế như sau:

$$ROE = \beta + \beta_1 * TCTR + \beta_2 * SIZE + \beta_3 * LOANTA + \beta_4 * ETA + \beta_5 * TK + \beta_6 * NCA + \beta_7 * RRTD + \epsilon$$

Trong đó:

ROE: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

TCTR: Tỷ lệ tổng chi phí hoạt động trên

tổng doanh thu  
 SIZE: Quy mô tài sản  
 LOANTA: Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản  
 ETA: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản  
 TK: Chi số thanh khoản  
 NCA: Tỷ lệ giá trị đầu tư vào máy móc thiết bị và phần mềm ứng dụng trên tổng tài sản  
 RRTD: Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ  
 Hệ số hồi quy:  $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$   
 Sai số hồi quy:  $\varepsilon$

**Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến**

Biến	Số biến quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
ROE	63	0,07	27,49	12,19	11,13
TCTR	63	35,62	103,71	60,12	14,27
SIZE	63	7,30	8,92	8,28	10,23
LOANTA	63	36,23	71,00	56,14	9,10
ETA	63	4,26	14,75	8,01	2,11
TK	63	6,41	42,90	22,00	14,77
NCA	63	0	0,30	0,09	0,05
RRTD	63	,010	9,21	1,47	,83

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu phần mềm SPSS 20

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**4.1. Phân tích thống kê mô tả**

Biến ROE có giá trị trung bình là 12,19% (thấp nhất là 0,07% và cao nhất là 27,49%), và độ lệch chuẩn tương đối (11,13%). Điều này cho thấy có sự khác biệt trong việc sử dụng hiệu quả đồng vốn chủ sở hữu của các NHTM niêm yết. Biến TCTR có giá trị trung bình là 60,12%, như vậy tỷ lệ chi phí so với thu nhập chiếm tỷ trọng rất cao. Khoảng biến thiên của nó từ 35,62% đến 103,71%, là một khoảng chênh lệch lớn cho

thấy sự không tương đồng giữa các NHTM cổ phần trong việc sử dụng chi phí. Biến SIZE có giá trị trung bình là 8,28%, theo đó độ lệch chuẩn 10,23% chứng tỏ có sự không tương đồng về quy mô tổng tài sản giữa các ngân hàng. Biến LOANTA có giá trị trung bình là 56,14%, như vậy các khoản cho vay chiếm phần lớn trong tổng tài sản của các ngân hàng. Tuy vậy, khoảng biến thiên từ giá trị nhỏ nhất đến giá trị lớn nhất là tương đối lớn, khoảng từ 36,23% đến 71,00% cho

**Bảng 3. Kết quả phân tích tương quan trong mô hình với biến phụ thuộc ROE**

Biến	ROE	TCTR	SIZE	LOANTA	ETA	TK	NCA	RRTD	
ROE	Tương quan Pearson	1	-.766**	.434**	-.127	-.431**	.264	.254	.080
	Mức ý nghĩa (Sig.)		.000	.001	.034	.001	.034	.043	.112
TCTR	Tương quan Pearson	-.766**	1	-.412**	.070	.205	-.361**	-.140	-.210
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.000		.002	.614	.138	.007	.313	.127
SIZE	Tương quan Pearson	.434**	-.412**	1	.489**	-.609**	-.092	.119	-.055
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.001	.002		.000	.000	.506	.390	.690
LOANTA	Tương quan Pearson	-.127	.070	.489**	1	-.135	-.738**	.137	-.078
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.360	.614	.000		.329	.000	.322	.573
ETA	Tương quan Pearson	-.431**	.205	-.609**	-.135	1	-.014	.043	-.106
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.001	.138	.000	.329		.918	.760	.446
TK	Tương quan Pearson	.264	-.361**	-.092	-.738**	-.014	1	-.157	.182
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.054	.007	.506	.000	.918		.258	.187
NCA	Tương quan Pearson	.254	-.140	.119	.137	.043	-.157	1	.039
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.063	.313	.390	.322	.760	.258		.781
RRTD	Tương quan Pearson	.080	-.210	-.055	-.078	-.106	.182	.039	1
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.112	.127	.690	.573	.446	.187	.781	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu phần mềm SPSS 20

thấy sự không tương đồng trong quy mô các khoản cho vay khách hàng giữa các ngân hàng. Biến ETA có giá trị trung bình là 8,01%, độ lệch chuẩn là 2,11% cho thấy có sự tương đồng về tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của các NHTM cổ phần đang niêm yết trên TTCK Việt Nam. Biến TK có giá trị trung bình là 22,00%, trong đó giá trị nhỏ nhất là 6,41%, giá trị lớn nhất là 42,90%, như vậy khoảng biến thiên tương đối là 14,77% cho thấy sự không tương đồng về tính thanh khoản giữa các NHTM niêm yết. Biến NCA có giá trị trung bình là 0,09%, độ lệch chuẩn của biến chỉ chiếm 0,05% cho thấy sự tương đồng rất cao trong việc tăng thêm các máy móc thiết bị và phần mềm ứng dụng của các NHTM cổ phần đang niêm yết. Sau cùng, biến RRTD có giá trị trung bình là 1,47% với mức thấp nhất là 0,01% và cao nhất là 9,21%. Nhìn chung kết quả thống kê của các chỉ số thuộc đặc điểm tài chính đã phản ánh phù hợp với thực trạng hoạt động kinh doanh của các NHTM niêm yết trong giai đoạn qua.

**4.2. Phân tích hệ số tương quan**

Bảng 3 cho thấy với mức ý nghĩa (Sig.) là 5%, các biến độc lập TCTR, SIZE, LOANTA, ETA, TK, NCA đều có mức ý nghĩa (Sig.) nhỏ hơn 5%, trong khi đó biến RRTD là có mức ý nghĩa (Sig.) lớn hơn 5%. Điều này cho thấy biến này không có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc ROE.

**4.3. Đánh giá về độ phù hợp của mô hình**

Hệ số R<sup>2</sup> và R<sup>2</sup> hiệu chỉnh được dùng để đánh giá độ phù hợp của mô hình, tuy nhiên R<sup>2</sup> tăng khi đưa thêm biến độc lập vào mô hình nên dùng R<sup>2</sup> hiệu chỉnh sẽ an toàn hơn khi đánh giá độ phù hợp của mô hình. Theo đó, R<sup>2</sup> hiệu chỉnh càng lớn thì độ phù hợp của mô hình càng cao.

Theo kết quả phân tích đánh giá độ phù hợp của mô hình cho thấy R<sup>2</sup> hiệu chỉnh của mô

**Bảng 4. Đánh giá độ phù hợp của mô hình với biến phụ thuộc ROE**

Hệ số R	Hệ số xác định R2	R2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước tính
.837	.714	.654	3.3456013

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu phần mềm SPSS 20*

hình với biến phụ thuộc ROE là 65,4%.

**4.4. Kiểm định về độ phù hợp của mô hình**

Kiểm định F trong phân tích phương sai là giả thuyết về độ phù hợp của mô hình hồi qui tuyến tính tổng thể.

Giả thuyết đặt ra:

H<sub>0</sub>: β<sub>i</sub> = 0: Biến đưa vào mô hình không ảnh hưởng đến ROE

H<sub>1</sub>: β<sub>i</sub> ≠ 0: Biến đưa vào mô hình có ảnh hưởng đến ROE

Theo kết quả phân tích ANOVA, mức ý nghĩa (Sig.) bằng 0.000 nhỏ hơn 5% nên giả thuyết H<sub>0</sub> bị bác bỏ. Vậy mô hình này phù hợp để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ROE.

**4.5. Kết quả hồi quy**

Từ các kết quả phân tích trên, tác giả xác định được mô hình hồi quy sau (Bảng 6): Căn cứ vào kết quả từ Bảng 6, tác giả sẽ chọn các biến có mức ý nghĩa (Sig) nhỏ hơn 5% gồm TCTR, LOANTA, ETA và NCA. Mô hình hồi quy được xác định như sau: ROE = -0,603\*TCTR -0,298\*LOANTA -0,216\*ETA+ 0,128\*NCA

**4.6. Thảo luận về kết quả nghiên cứu**

Những nhân tố liên quan đến đặc điểm tài chính đã tác động đến hiệu quả kinh tế của

**Bảng 5. Kết quả phân tích ANOVA trong mô hình với biến phụ thuộc ROE**

Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Mức ý nghĩa (Sig.)
Hồi quy	1712.112	7	271.812	16.443	.000
Phần dư	613.978	56	14.224		
Tổng	2458.664	63			

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu phần mềm SPSS 20*

**Bảng 6. Kết quả tóm tắt phân tích hồi quy của mô hình với biến phụ thuộc ROE**

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Giá trị thống kê t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê cộng tuyến	
	Hệ số	Ước lượng sai số chuẩn	Hệ số Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
(Hằng số)	30.228	218.017		1.305	.205		
TCTR	-29.116	3.875	-.603	-5.110	.000	.510	1.773
SIZE	2.225	1.509	.115	.650	.406	.172	3.445
LOANTA	-24.653	12.875	-.298	-2.445	.011	.116	4.003
ETA	-56.612	31.873	-.216	-2.120	.005	.441	1.874
TK	-16.546	10.001	-.540	-1.771	.215	.112	3.165
NCA	1156.114	877.012	.128	1.237	.002	.769	1.342
RRTD	24.456	34.098	.019	.0112	.312	.665	1.453

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu phần mềm SPSS 20*

NHTM niêm yết Việt Nam và điều này cũng tương đồng với nghiên cứu của Rahman (2015). Riêng đối với Việt Nam, kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang (2013) khi nhìn nhận biến LOANTA và ETA tác động đến ROE của các NHTM và tương tự với Nguyễn Thanh Phong (2015) khi kết quả cho thấy biến LOANTA cũng tác động đến ROE của các NHTM. Đối với biến TCTR, kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Loan và Trần Thị Ngọc Hạnh (2013) khi cho rằng các khoản chi phí nợ quá hạn, nợ xấu ảnh hưởng đến ROE của các NHTM. Riêng đối với biến NCA, đây là biến mới đưa vào mô hình trong điều kiện của Việt Nam, và đặc biệt chỉ có biến này tác động cùng chiều với ROE. Kết quả này phù hợp với tình hình thực tế hiện nay khi các NHTM Việt Nam gia tăng đầu tư đổi mới công nghệ như internet banking giúp gia tăng cơ hội tiếp cận khách hàng, thuận tiện trong giao dịch, đa dạng hóa sản phẩm... Bên cạnh đó, hệ thống core banking cũng giúp NHTM kiểm soát các giao dịch, hoạt động kinh doanh được nhanh chóng kịp thời nhằm kiểm soát nguồn lực được hiệu quả, gia tăng lợi ích kinh tế cho các NHTM niêm yết Việt Nam và góp phần tăng ROE. Theo kết quả nghiên cứu có 4 nhân tố tác động, trong đó 3 nhân tố tác động ngược chiều gồm TCTR, LOANTA, ETA, và biến mới được đưa vào mô hình là NCA có tác động cùng chiều với ROE. Biến TCTR bằng

$-0,603 < 0$  thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa TCTR và ROE, khi tỷ lệ này tăng lên 1 đơn vị thì ROE sẽ giảm 0,603 đơn vị; biến LOANTA bằng  $-0,298 < 0$  thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa LOANTA và ROE, như vậy khi tỷ lệ này tăng lên 1 đơn vị thì ROE sẽ giảm 0,298 đơn vị; biến ETA bằng  $-0,216 < 0$  thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa ETA và ROE, tức khi tỷ lệ này tăng lên 1 đơn vị thì ROE sẽ giảm 0,216 đơn vị; sau cùng là biến NCA bằng  $0,128 > 0$  thể hiện mối quan hệ đồng biến giữa NCA và ROE, như vậy khi tỷ lệ này tăng lên 1 đơn vị thì ROE sẽ tăng 0,128 đơn vị.

Kết quả cho thấy những chỉ số thuộc đặc điểm tài chính đã tác động đáng kể đến ROE của các NHTM niêm yết Việt Nam thời gian qua. Tuy nhiên một điều cần nhận các nhân tố này phần lớn tác động ngược chiều, tức có xu hướng làm giảm ROE. Kết quả nghiên cứu này cho thấy thực trạng hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh tế của các NHTM niêm yết đang gặp những trở ngại nhất định. Điều này cần đáng lưu tâm cho các nhà quản lý ngân hàng trong việc kiểm soát, giám sát các công cụ, kỹ thuật một cách chặt chẽ và sâu sát để tránh mọi biến động, nguy cơ và rủi ro có thể phát sinh trong viễn cảnh kinh doanh ngân hàng ngày càng đa dạng và phức tạp

## **5. Kết luận và gợi ý chính sách**

### **5.1. Kết luận**

Bài viết đã tập trung phân tích các nhân tố đặc điểm tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của 9 NHTM niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010- 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy TCTR, LOANTA, ETA tác động ngược chiều ROE, trong khi NCA tác động cùng chiều. Để góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế NHTM niêm yết này, các nhà quản lý các cần kiểm soát tốc độ tăng chi phí so với việc tăng doanh thu, kiểm soát chất lượng tín dụng bằng việc thiết lập bộ phận kiểm soát tín dụng độc lập để giảm tối đa rủi ro tín dụng ngân hàng, cần có chiến lược phát triển của ngân hàng và phù hợp với định hướng phát triển của ngành, gia tăng đầu tư cho máy móc thiết bị và công nghệ ứng dụng.

### 5.2. Gợi ý các chính sách liên quan

Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên, tác giả đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của các NHTM niêm yết. Theo đó, các nhà quản lý của các NHTM niêm yết cần quan tâm đến những vấn đề như:

- Đối với biên tỷ lệ tổng chi phí hoạt động trên tổng doanh thu, có thể thấy đa phần các ngân hàng có lợi nhuận cao đều xuất phát từ lý do kiểm soát tốt chi phí. Các nhà quản lý của NHTM niêm yết cần:
  - + Kiểm soát cụ thể kiểm soát chi phí gián tiếp, ưu tiên chi phí phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh;
  - + Tập trung quy hoạch, đánh giá quá trình hoạt động của hệ thống mạng lưới và các điểm giao dịch theo hướng tinh gọn, chuyên sâu, hiệu quả;
  - + Tránh việc mở quá nhiều các điểm giao dịch, làm tốc độ tăng chi phí cao hơn tốc độ tăng doanh thu, tức hiệu quả không đảm bảo;
  - + Kiểm soát công tác marketing bằng việc nên tập trung vào phạm vi thị trường mục tiêu, nâng cao tối đa chất lượng phục vụ đối với khách hàng, không nên đưa ra quá nhiều chương trình khuyến mại mà không đánh giá được hiệu quả từ nó mang lại;
  - + Đầu tư công nghệ ngân hàng cần phải lựa chọn cho phù hợp với điều kiện phát triển và năng lực tài chính của từng ngân hàng, tránh

lãng phí, sử dụng không hiệu quả hết công suất.

- Việc kiểm soát tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, nhìn chung hầu hết các ngân hàng niêm yết trên TTCK Việt Nam đều là những ngân hàng có quy mô tương đối lớn. Các khoản cho vay khách hàng cũng chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản của ngân hàng. Tuy vậy bên cạnh việc gia tăng cho vay thì nợ xấu cũng tăng theo. Các nhà quản lý NHTM cần:

- + Phân tích dòng tiền tín dụng từ ngân hàng nhằm đảm bảo sự cân đối và phù hợp với tình hình đặc điểm kinh doanh trong từng giai đoạn để đảm bảo sự ổn định;

- + Kiểm soát chất lượng tín dụng bằng việc thiết lập bộ phận kiểm soát tín dụng độc lập, quy trách nhiệm cụ thể đến từng cán bộ tín dụng để giảm tối đa rủi ro tín dụng ngân hàng.

- Đối với tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, các nhà quản lý NHTM cần phải:

- + Xây dựng một lịch trình tăng vốn cụ thể, theo sát với chiến lược phát triển của ngân hàng và phù hợp với định hướng phát triển của ngành;

- + Thận trọng xem xét những trường hợp phát sinh tăng vốn ồ ạt vì có thể làm cho hiệu quả của các ngân hàng này giảm do phải đối mặt với vấn đề hiệu suất giảm theo quy mô.

- Việc giá trị đầu tư vào máy móc thiết bị và phần mềm ứng dụng trên tổng tài sản, các nhà quản lý NHTM nên:

- + Đầu tư cho máy móc thiết bị và công nghệ ứng dụng. Điều này góp phần làm tăng hiệu quả phục vụ khách hàng cả về thời gian và chất lượng dịch vụ;

- + Khoa học công nghệ có thể giúp các nhà quản trị kiểm soát từ xa hoạt động của ngân hàng để tránh các gian lận xuất phát từ con người, giảm sự thất thoát tài sản của ngân hàng;

- + Hiện đại hóa ngân hàng giúp các ngân hàng vươn đến các thị trường quốc tế, gia tăng sự cạnh tranh với các ngân hàng ngoại, và đặc biệt là góp phần làm tăng hiệu quả kinh tế ngân hàng. ■

**Tài liệu tham khảo**

1. Brunilda Duraj and Elavana Moci (2015), 'Factor influencing the bank profitability - empirical evidence from Albania', *Asian Economic and Financial Review*, 5(3), pp483-494.
2. B.S. Badola and Richa Verma (2006), 'Determinants of profitability of banks in India', *Indian Management Studies Journal*, Vol. 7, No. 2, pp79-88
3. Keynes John Maynard (1936), *The General Theory of Employment, Interest and Money*, Macmillan, London.
4. Michael Fry (2005), *Adam Smith' Legacy - His place in development of modern economics*, London and New York, Inc.
5. Mohammad Morshedur Rahman (2015), 'Determinants of Bank Profitability Empirical Evidence from Bangladesh', *International Journal of Business and Management*, Vol.10, No.8, pp135-150
6. Nguyễn Thanh Phong (2015), 'Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Luận văn Thạc sĩ, Đại học Tài chính Marketing*.
7. Nguyễn Thị Loan và Trần Thị Ngọc Hạnh (2013), 'Hiệu quả kinh tế tại các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 270, trang 12-25.
8. Nguyễn Việt Hùng (2008), 'Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam', *Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân*.
9. Panayiotis P. Athanasoglou, Matthaios D. Delis and Christos K. Staikouras (2006), 'The South Eastern European Region', *Bank of Greece, WP No.47*, pp1-36.
10. Richard J. Rivard and Christopher R. Thomas (1997), 'The effect of interstate banking on large bank holding company profitability and risk', *Journal of Economics and Business*, Volume 49, Issue 1, pp61-76.
11. Roman Angela and Tomuleasa Loana Luliana (2012), "Analysis of Profitability Determinants: Empirical Evidence of Commercial Banks in the New EU Member States", *Global Journal of Management and Business*, Vol 14, N14, pp372-383
12. Samy Ben Naceur (2003), 'The determinants of the Tunisian banking industry', *Applied Financial Economics*, volume 11, issue 3, pp317-329.
13. Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang (2013), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, số 85, trang 11-15
14. Valentia Flamini (2015), 'Determinants of Bank Profitability in SubSaharan Africa', *IMF working paper, WP/09/15*, pp1-32.
15. Waqas Tariq, Muhammad Usman and Haseeb Zahid Mir (2014), 'Determinants of Commercial Banks Profitability Empirical Evidence from Pakistan', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, Vol.4, No.2, pp1-22.
16. Weber Max (2009), *General economic history*, Freenberg Publisher, Inc.

**Thông tin tác giả**

**Trần Quốc Thịnh**, Tiến sĩ

Phó trưởng Khoa Kế toán Kiểm toán, Đại học Ngân hàng TP.HCM

Email: thinhqt@buh.edu.vn

**Summary****Impacts of financial features to economic efficiency of listed commercial banks in Vietnam**

In the trend of integration with the region and the world to contribute for creating conditions for the development of Vietnam, especially for commercial banks (CBs), the central coordinator for economic capital. However, the competitive challenges also posed many problems to be solved to the economic efficiency of CBs. With the quantitative method, the author examines the factors of financial characteristics affecting the economic efficiency of Vietnam listed commercial banks in the period 2010-2016. The results show that the three factors have the opposite effect such as the ratio of total operating expenses to total revenue, loans to total asset, equity to total asset, while investment in machinery and software applications on total assets impact the same way to economic efficiency. On this basis, the authors proposed for managers a number of policies to contribute to enhanced operational efficiency for listed CBs.

Keywords: operational efficiency, commercial banks, economic integration.

**Tran Quoc Thinh**, Ph.D.

Vice Dean Faculty of Accounting and Auditing, Banking University of Ho Chi Minh City